

Bản án số: 939/2026/HS-PT
Ngày 29-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường;

Ông Cao Nhật Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 719/2026/TLPT-HS ngày 17 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo Phạm Văn T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Tuyết N và bị hại Công ty TNHH S2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Phạm Văn T, sinh ngày 24/4/1987 tại tỉnh An Giang; Căn cước công dân số: 089087022242; nơi thường trú: Ấp V, xã C, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang); nơi tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Văn L, tổ G, khu phố L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim H; bị cáo có vợ tên Huỳnh Thị T3 (đã chết) và có 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Thị Kim T1, sinh ngày 01/01/1975 tại Thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: 092175008179; nơi thường trú: Khu vực T, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ (nay là xã L, Thành phố Cần Thơ); nơi tạm trú: Tổ A, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Ngọc D (đã chết) và bà Lê Thị T4 (đã chết); bị cáo có chồng tên Dương Văn T5 và 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự:

không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 01/01/1970 tại Thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: 092170002363; nơi cư trú: Khu vực L, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ (nay là khu vực L, phường T, Thành phố Cần Thơ); tạm trú: Căn hộ B5.4.16 Nguyễn Thị Tường V, nhà ở an sinh xã hội B, khu phố H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N1; bị cáo có chồng tên Phan Văn Đ (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T*: Ông Nguyễn Phước L1 - Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có đơn xin vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Kim T1 và Lê Thị Tuyết N*: Ông Lý Ngọc S và bà Thân Thị Thu P - Luật sư Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Ông S có đơn xin vắng mặt; bà P có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo*: Công ty TNHH S2; địa chỉ: Thửa đất số 522, tờ bản đồ số 38, đường Đ, khu phố L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Bảo T7, sinh năm 1965, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Số H đường L, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T8, nhân viên Công ty TNHH S2, theo Văn bản ủy quyền số 02/2026/GUQ-CTY. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo; 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T và Nguyễn Trường A cùng làm công nhân tại Công ty TNHH S2 (sau đây gọi tắt là Công ty S2), có địa chỉ tại khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). T là tổ trưởng tổ nấu nhôm, A là công nhân phụ T nấu nhôm.

Nguyễn Văn L2 là người mở lò nấu nhôm gia công tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, L2 chuyên thu gom phế liệu, xỉ tro nhôm của các doanh nghiệp về nấu lại và bán cho nhiều cơ sở làm đồ gia dụng; thông qua người quen giới thiệu, L2 nhiều lần mua xỉ tro nhôm của Công ty S2.

Để phục vụ hoạt động sản xuất, Công ty S2 nhập khẩu hoặc mua trong nước các loại nhôm thỏi (gồm nhôm nguyên chất hoặc hợp kim nhôm được đúc thành thỏi có kích thước, trọng lượng cụ thể). Nhôm thỏi sau đó được nấu chảy, cô đặc thành các thanh nhôm hình trụ tròn, sau đó được cắt vát hai đầu trước khi sử dụng

trong sản xuất nhôm định hình. Phần nhôm bị cắt bỏ gọi là "nhôm đầu cắt", được xem là phế phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất.

Hàng ngày, T và A đến Công ty làm việc trong khoảng thời gian từ 02 giờ 00 phút đến sáng. T sử dụng xe nâng để nâng "nhôm thỏi" tại sân của Công ty (các khối nhôm thỏi dùng để nấu được xếp thành từng chồng khoảng 1000kg, đặt ở sân, không được Công ty phân công người quản lý, trông coi) đến lò nấu và khởi động lò để nấu cho ra nhôm phôi. Tiếp đó, nhôm phôi được chuyển đến tổ máy ép cắt gọn hai đầu, phần được cắt bỏ gọi là "nhôm đầu cắt" sẽ được T dùng xe nâng thu gom lại đổ vào lò để tiếp tục nấu trong lần sau. Trong quá trình nấu, nhôm sẽ phát sinh xỉ tro nhôm, được nhân viên tạp vụ là Lê Thị Tuyết N (Tổ trưởng tổ tạp vụ) và Lê Thị Kim T1 (Nhân viên tổ tạp vụ) xúc đổ vào các bao tải khoảng 1000kg/bao để Công ty bán lại cho Nguyễn Văn L2. Khi khối lượng xỉ tro nhôm đạt khoảng 10 tấn (tương đương với 10 bao chứa), thì nhân viên của Công ty sẽ báo cho L2 biết, L2 sẽ thuê xe tải và thuê người bốc xếp đến Công ty để thu mua các bao tải xỉ tro nhôm với giá 2.500 đồng/kg. L2 thuê ông Võ Minh T9 (em rể của L2) đi cùng với tài xế và người bốc xếp để giám sát việc thu mua hàng và thanh toán tiền cho Công ty. Sau khi vận chuyển xỉ tro nhôm về kho tại đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, L2 thuê thêm 2 lao động để nấu lại xỉ tro nhôm thành nhôm nguyên khối (khoảng 6-7kg/thỏi) rồi bán lại cho người khác.

Quá trình làm việc, T bàn bạc với A lấy trộm một phần "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" để bán cho L2. T liên hệ với L2, L2 đồng ý.

Hai bên thoả thuận giá trị mua bán "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" là 30.000 đồng/kg; sau khi nhận hàng, ngày hôm sau, L2 chuyển khoản tiền bán nhôm vào số tài khoản 65010003352665 tên Phạm Văn T mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 (B) (đã trừ đi phần tiền mà L2 phải trả cho Công ty để mua xỉ tro nhôm). Sau đó, T và A lấy trộm một phần "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt", trộn lẫn vào các bao chứa xỉ tro nhôm để không bị ai phát hiện. T sẽ gọi điện thoại báo cho L2 biết trong các bao chứa xỉ tro nhôm có chứa "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt", T sẽ dùng bút lông mực màu xanh đánh dấu "X" trên các bao chứa để L2 biết. Trong quá trình trộn lẫn "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" vào các bao chứa xỉ tro nhôm thì T và A không xác định được khối lượng "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" lấy trộm là bao nhiêu nhưng sau khi thuê người chở xỉ tro nhôm từ Công ty S2 về, L2 cân lại "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" được sàng lọc từ các bao chứa xỉ tro nhôm ra, sau đó L2 báo cho T biết khối lượng rồi nhân với giá trị 30.000 đồng/kg để xác định tổng số tiền nhôm mà T bán cho L2. Sau khi đã bàn bạc, thống nhất với L2, từ tháng 12/2021 đến tháng 5/2022, T và A đã 15 lần lấy trộm "nhôm thỏi" và "nhôm đầu cắt" của Công ty S2 bán cho L2, cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Ngày 09/12/2021, L2 mua 16.790kg của Công ty S2; đến ngày 10/12/2021, T nhận của L2 48.000.000 đồng tiền bán nhôm, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 1.600kg;

Lần thứ 2: Ngày 17/12/2021, T mượn của L2 số tiền là 15.000.000 đồng; đến ngày 18/12/2021, L2 mua hàng của Công ty số lượng 16.280kg. Ngày

19/12/2021, sau khi cân số nhôm T và A lấy trộm, L2 tính tiền và chuyển cho T 29.000.000 đồng (đã trừ 15.000.000 đồng T đã mượn). Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 44.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 1.466kg;

Lần thứ 3: Ngày 07/01/2022, L2 mua 20.730kg của Công ty S2; ngày 11/01/2022, L2 chuyển 24.000.000 đồng tiền bán nhôm cho T, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 800kg;

Lần thứ 4: Ngày 18/01/2022, L2 mua 17.320kg của Công ty S2; ngày 19/01/2022, L2 chuyển 40.000.000 đồng tiền bán nhôm, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 1.333kg;

Lần thứ 5: Ngày 26/01/2022, L2 mua 15.710kg của Công ty S2; ngày 27/01/2022, L2 chuyển cho T 70.000.000 đồng và ngày 28/01/2022, T nhận của L2 25.000.000 đồng. Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 95.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 3.166kg;

Lần thứ 6: Ngày 25/02/2022, L2 mua 14.010kg của Công ty S2; ngày 26/02/2022, L2 chuyển cho T 51.000.000 đồng tiền bán nhôm, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là khoảng 1.700kg;

Lần thứ 7: Sáng ngày 08/3/2022, T mượn của L2 số tiền là 25.000.000 đồng; đến trưa cùng ngày, L2 mua 13.630kg của Công ty S2. Ngày 09/3/2022, sau khi cân số nhôm T và A lấy trộm, L2 tính tiền và chuyển cho T 13.000.000 đồng (sau khi đã trừ 25.000.000 đồng tiền T mượn). Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 38.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 1.266kg;

Lần thứ 8: Ngày 15/3/2022, L2 mua 11.650kg của Công ty S2; chiều cùng ngày, L2 chuyển khoản cho T 25.000.000 đồng tiền bán nhôm, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 833kg;

Lần thứ 9: Ngày 24/3/2022, L2 mua 18.680kg của Công ty S2; ngày 25/3/2022, L2 chuyển cho T 100.000.000 đồng và ngày 26/3/2022, L2 chuyển cho T 32.000.000 đồng tiền bán nhôm. Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 132.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 4.400kg;

Lần thứ 10: Ngày 08/4/2022, L2 mua 19.660kg của Công ty S2; ngày 09/4/2022, L2 chuyển cho T 100.000.000 đồng và ngày 10/4/2022, L2 chuyển cho T 60.000.000 đồng tiền bán nhôm. Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 160.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 5.333kg;

Lần thứ 11: Ngày 16/4/2022, L2 mua của Công ty S2 số lượng 17.800kg; ngày 17/4/2022, L2 chuyển cho T 88.000.000 đồng tiền bán nhôm, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 2.933kg;

Lần thứ 12: Ngày 25/4/2022, L2 mua của Công ty S2 số lượng 20.820kg; chiều cùng ngày, L2 chuyển cho T 100.000.000 đồng và ngày 26/4/2022, L2 chuyển cho T 42.000.000 đồng tiền bán nhôm. Tổng số tiền bán nhôm do T và A

lấy trộm là 142.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 4.733kg;

Lần thứ 13: Ngày 06/5/2022, L2 mua 18.130kg của Công ty S2; ngày 07/5/2022, L2 chuyển cho T 100.000.000 đồng và ngày 08/5/2022, L2 chuyển cho T 63.000.000 đồng tiền bán nhôm. Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 163.000.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 5.433kg;

Lần thứ 14: Ngày 16/5/2022, L2 mua 20.540kg của Công ty S2; ngày 17/5/2022, L2 chuyển cho T 38.500.000 đồng và ngày 18/5/2022, L2 chuyển cho T 100.000.000 đồng tiền bán nhôm. Tổng số tiền bán nhôm do T và A lấy trộm là 138.500.000 đồng, tương đương với khối lượng nhôm bị chiếm đoạt là 4.616kg;

Lần thứ 15: Quá trình hoạt động kinh doanh, kiểm kê tài sản, Công ty S2 phát hiện bị thất thoát tài sản. Vì vậy, ngày 24/5/2022, khi L2 thuê xe ô tô tải biển số 51D-139.79 do Nguyễn Văn H1 làm tài xế, Võ Thành T10 làm phụ xe và Võ Minh T9 đến lấy xỉ tro nhôm tại Công ty, khi tất cả hàng đã được cẩu lên xe tải của H1 nhưng do nghi ngờ hàng của Công ty bị mất trộm nên các công nhân tiến hành kiểm tra các bao tải chứa xỉ tro nhôm. Qua kiểm tra, phát hiện bên trong các bao tải chứa xỉ tro nhôm chứa khoảng 6000kg nhôm thỏi, nhôm đầu cắt. Sau khi làm việc, những người này khai nhận chỉ được L2 thuê đi đến Công ty nhận hàng, không biết gì về việc L2 cùng ai trộm cắp tài sản của Công ty. Như vậy, ngày 24/5/2022, L2 mua hàng của Công ty S2 thì bị Công ty phát hiện nên T chưa nhận tiền của L2.

Quá trình T và A lấy trộm nhôm của Công ty S2, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 biết rõ hành vi của T và A. Cụ thể là khoảng cuối tháng 02/2022, Khi T1 xúc xỉ tro nhôm vào bao tải thì thấy có “nhôm đầu cắt” lẫn chung với xỉ tro nhôm dưới nền đất nên báo cho N biết. Nhưng đến lò nấu kiểm tra thấy sự việc đúng như T1 nói nên hỏi T thì T nói không biết, không liên quan gì đến N và T1 nên đừng quan tâm rồi bỏ đi gặp A. Hai ngày sau, T đưa cho N 5.000.000 đồng và dặn N chia cho T1 2.000.000 đồng với mục đích là để N và T1 không báo cho Ban Giám đốc Công ty biết việc T và A lấy trộm “nhôm đầu cắt”. Từ tháng 02/2022 đến tháng 5/2022, N nhận của T thêm 06 lần với tổng số tiền là 43.000.000 đồng, N đã đưa cho T1 15.000.000 đồng theo lời T dặn. Số tiền mà N và T1 nhận từ T tổng cộng là 48.000.000 đồng, N và T1 đã nộp lại cho Công ty S2.

Như vậy, tổng khối lượng “nhôm thỏi” và “nhôm đầu cắt” mà T, A, L2, N và T1 lấy trộm của Công ty S2 là 45.612kg (trong đó có 39.612kg đã được đưa ra ngoài để tiêu thụ). L2 đã bán "nhôm thỏi", "nhôm đầu cắt" được số tiền 1.980.000.000 đồng. L2 chuyển khoản cho T số tiền là 1.188.500.000 đồng. T rút tiền mặt chia cho A số tiền 203.000.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 171/KL-HĐĐGTS ngày 03/6/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T xác định giá trị khối lượng "nhôm thỏi" bị chiếm đoạt là 6000kg, khối lượng "nhôm đầu cắt" bị chiếm đoạt là 39.612kg. Tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 2.020.680.000 đồng.

Khi Công ty S2 phát hiện những người Lợi thuê đến chở xỉ tro nhôm thì Công ty đã mời T, A, L2, N và T1 đến làm việc, tất cả đã khai nhận toàn bộ sự việc. Sau đó, Công ty S2 đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của các bị cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra. Quá trình điều tra các bị cáo T, A, L2 khai nhận đã bàn bạc với nhau lấy trộm tài sản của Công ty S2; N và T1 biết rõ T, A, L2 trộm cắp tài sản của Công ty nhưng đã im lặng, không báo với Công ty để được hưởng lợi số tiền 48.000.000 đồng.

Đối với bà Trần Ngọc N2 cho bị cáo L2 thuê xe tải đi chở hàng, bà N2 không biết L2 trộm cắp tài sản của Công ty S2. Ông Võ Minh T9, ông Nguyễn Văn H1 và ông Võ Thành T10 được bị cáo L2 thuê đi thu mua xỉ tro nhôm tại Công ty S2, các ông không biết bị cáo L2 trộm cắp tài sản. Ông Lê Tấn S1 và ông Biện Phát Đ1 mua nhôm của bị cáo L2, ông S1 và ông Đ1 không biết L2 trộm cắp tài sản của Công ty S2. Bà Nguyễn Mỹ T11 và bà Đặng Thị T12 (người sống chung như vợ chồng với bị cáo L2) được bị cáo L2 nhờ chuyển tiền thu lợi bất chính cho bị cáo Phạm Văn T nhưng không biết đó là tiền phạm tội mà có. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H không đề cập xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, đại diện hợp pháp của Công ty S2 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường giá trị tài sản bị thiệt hại tổng trị giá 2.020.680.000 đồng. Bị cáo L2 đã khắc phục hậu quả cho Công ty S2 số tiền 1.030.000.000 đồng. Bị cáo Phạm Văn T đã khắc phục hậu quả cho Công ty S2 số tiền 232.000.000 đồng. Bị cáo Lê Thị Kim T1 đã khắc phục hậu quả cho Công ty S2 số tiền 17.000.000 đồng. Bị cáo Lê Thị Tuyết N đã khắc phục hậu quả cho Công ty S2 số tiền 31.000.000 đồng. Tổng số tiền các bị cáo đã khắc phục hậu quả là 1.310.000.000 đồng. Tại phiên toà, đại diện hợp pháp của Công ty S2 không yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm bất kỳ số tiền nào khác.

Tại Cáo trạng số 10/CT-VKS-P2 ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Trường A, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Trường A, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Về hình phạt:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuyết N 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim T1 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn L2, Nguyễn Trường A mỗi bị cáo 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù; tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị hại Công ty TNHH S2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phạm Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Kim T1 và bị hại Công ty TNHH S2 trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo và bị hại, xét thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo đang làm công nhân tại Công ty nhưng vì tham lam, muốn kiếm tiền nhanh chóng nên đã lợi dụng sơ hở của Công ty để lén lút chiếm đoạt tài sản. Trong vụ án, bị cáo T có vai trò chủ mưu, có hành vi rủ rê; các bị cáo T1, N tuy không trực tiếp chiếm đoạt các tài sản nhưng khi phát hiện hành vi trộm cắp của các bị cáo T, A đã im lặng tạo điều kiện giúp sức cho các bị cáo T, A chiếm đoạt tài sản của Công ty S2 trong khoảng thời gian từ tháng 12/2021 đến ngày 24/5/2022, với tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 2.020.680.000 đồng, trong đó: bị cáo T (14 lần) hưởng lợi nhiều nhất, bị cáo T1 hưởng lợi 17.000.000 đồng (07 lần), bị cáo N hưởng lợi 31.000.000 đồng (07 lần). Do đó, cấp sơ thẩm đã đánh giá, tính chất, mức độ hành vi của từng cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của từng bị cáo, cụ thể: bị cáo T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ bị cáo chết, bị cáo đang nuôi con nhỏ; các bị cáo N, T1 tham gia giúp sức cho bị cáo T với vai trò thứ yếu và số tiền hưởng lợi không nhiều nên có sự phân hóa vai trò đồng phạm, tuyên xử bị cáo T mức án 12 năm 06 tháng là mức khởi điểm của khung hình phạt; các bị cáo N, T1 đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự tuyên xử mỗi bị cáo 07 năm tù là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Tuyết N.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và bị hại; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T có đơn xin vắng mặt trong đó có nội dung:* quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Phạm Văn T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trên cơ sở các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, người bào chữa nhận thấy kháng cáo của bị cáo có cơ sở để xem xét, chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

** Người bào chữa cho các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 trình bày luận cứ bào chữa:* Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 với mức hình phạt mỗi bị cáo 07 năm tù là quá nặng, có tính hà khắc vượt quá so với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả gây ra, nhân thân và vai trò của các bị cáo trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, chưa xem xét thấu đáo nguyên nhân và hoàn cảnh làm phát sinh hành vi phạm tội của các bị cáo N và T1.

Thứ nhất, về nguyên nhân, điều kiện và hoàn cảnh phạm tội: nguyên nhân dẫn đến hành vi của các bị cáo N và T1 không xuất phát từ việc các bị cáo chủ động tham gia vào quá trình chiếm đoạt tài sản của Công ty S2. Các bị cáo không phải là người khởi xướng, không bàn bạc, thống nhất kế hoạch với các bị cáo khác trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt; không trực tiếp lấy tài sản, không tham gia vận chuyển, tiêu thụ tài sản và cũng không có vai trò quyết định đối với quá trình thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Nguyên nhân trực tiếp tác động đến hành vi của các bị cáo N, T1 là tâm lý lo sợ trước sự đe dọa của các bị cáo khác, làm hạn chế khả năng lựa chọn hành vi đúng đắn của các bị cáo, dẫn đến việc các bị cáo không thực hiện nghĩa vụ tố giác, dẫn đến việc phạm tội trong tâm thế bị động, chính các bị cáo cũng là bị hại trong vụ việc này. Vì vậy, hành vi của các bị cáo có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn đáng kể so với hành vi trực tiếp chiếm đoạt tài sản.

Thứ hai, các bị cáo N, T1 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; các bị cáo phạm tội lần đầu; tham gia với vai trò giúp sức mang tính thứ yếu, không đáng kể.

Thứ ba, về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong vụ này, các bị cáo bị truy tố và xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định là 2.020.680.000 đồng, đây là giá trị được cộng từ 15 lần bị cáo T và A lấy trộm nhôm của công ty. Như vậy, số lần phạm tội của các bị cáo đã được dùng làm tình tiết định khung của tội danh nên không được coi là các tình tiết tăng nặng “Phạm tội từ 02 lần trở lên” theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem

xét không áp dụng tình tiết “Phạm tội từ 02 lần trở lên” đối với các bị cáo trong vụ án này.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại; bị hại có đơn xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; các điểm b, s, i, k khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2, Điều 54 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tuyên phạt các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt tù được quyết định đối với các bị cáo không quá 03 năm và xét thấy việc cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương không gây ảnh hưởng xấu đến việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 được hưởng án treo theo Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và nếu xét thấy có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, cho các bị cáo được hưởng án treo.

** Các bị cáo không tranh luận.*

** Người đại diện hợp pháp của bị hại không tranh luận.*

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Kim T1, Lê Thị Tuyết N và bị hại Công ty TNHH S2 được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Phạm Văn T là Tổ trưởng lò nấu nhôm và Nguyễn Trường A là công nhân của Công ty TNHH S2. Do cần tiền

tiêu xài, Phạm Văn T rủ Nguyễn Trường A trộm cắp nhôm thỏi và nhôm đầu cắt của Công ty S2 bán; sau đó, T thỏa thuận với Nguyễn Văn L2 khi lấy trộm được tài sản của Công ty S2 sẽ bán cho Nguyễn Văn L2. Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2021 đến ngày 24/5/2022, Phạm Văn T và Nguyễn Trường A đã 15 lần lén lút chiếm đoạt 6000kg nhôm thỏi và 39.612kg nhôm đầu cắt của Công ty S2 với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 2.020.680.000 đồng (trong đó 6.000kg nhôm thỏi bị bắt quả tang nên thu hồi được).

Lê Thị Kim T1 và Lê Thị Tuyết N là tạp vụ tại Công ty S2 biết rõ Phạm Văn T và Nguyễn Trường A trộm cắp tài sản là nhôm thỏi và nhôm đầu cắt của Công ty nhưng không tố giác để được hưởng lợi 48.000.000 đồng, trong đó Lê Thị Kim T1 hưởng lợi 17.000.000 đồng (07 lần), Lê Thị Tuyết N hưởng lợi 31.000.000 đồng (07 lần).

Do đó, hành vi của các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Trường A, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn T, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T và bị hại Công ty TNHH S2: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ phạm tội và xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, gây mất trật tự, trị an tại địa phương. Bị cáo T có vai trò chủ mưu, rủ rê người khác cùng phạm tội, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, giá trị tài sản chiếm đoạt rất lớn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, không nặng, vừa đảm bảo tính răn đe đối với bị cáo, vừa phòng ngừa, giáo dục chung trong xã hội. Vì vậy, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ để bị cáo có thể sửa chữa bản thân và đảm bảo công tác phòng ngừa tội phạm. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T và bị hại Công ty TNHH S2.

[3.1] Đối với kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại; bị hại có đơn xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về vai trò: các bị cáo N và T1 tham gia với vai trò thứ yếu, không trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty, khi phát hiện hành vi phạm tội của các bị cáo T, A, L2 cũng đã khuyên các bị cáo dừng lại; tuy nhiên, do bị các bị cáo khác đe dọa nên các bị cáo không thực hiện hành vi tố giác tội phạm đến Công ty; số tiền bị cáo N, T1 hưởng lợi không nhiều. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 là nghiêm khắc, nên giảm một phần hình phạt cho các bị cáo

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tuấn L3 cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Đối với đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Người bào chữa cho bị cáo T đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Người bào chữa cho các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 đề nghị giảm hình phạt cho các bị cáo là phù hợp nên chấp nhận; đối với đề nghị cho các bị cáo được hưởng án treo là không đủ căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo T không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu; bị hại Công ty TNHH S2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T và bị hại Công ty TNHH S2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 208/2026/HS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuyết N 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim T1 03 (ba) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.
Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Các bị cáo Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Kim T1 không phải chịu.

Bị hại Công ty TNHH S2 không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- TAND khu vực 17 - TP.HCM;
- VKSND khu vực 17 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng THADS khu vực 17 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 20. (76)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng